



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494 Website: www.vae.com.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ
TẦNG VINACONEX**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và được chuyển thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex theo Quyết định 1994/QĐ - BXD ngày 14/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008056 ngày 02/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 14 tháng 10 năm 2009, Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam chuyển nhượng hết số cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C).

Từ ngày 15 tháng 06 năm 2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101073692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty có 6 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 15/06/2010, vốn điều lệ của Công ty là **40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng)**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Đầu tư phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, công trình xử lý chất thải và môi trường, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến thế điện thế 110KV;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng;
- Khai thác sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng, gồm: Đá, cát, sỏi, gạch, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các loại vật liệu khác trong xây dựng và trang trí nội, ngoại thất;
- Tổ chức kinh doanh các hoạt động dịch vụ sửa chữa, cải tạo, duy tu bảo dưỡng công trình, dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí, ăn uống và các dịch vụ khác;
- Thực hiện các dịch vụ sửa chữa, bảo hành các thiết bị xe máy
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải;
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ logistics;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (triệu/đồng)
1	Tổng Công ty Cổ phần XNK - Xây dựng Việt Nam	Tòa nhà VINACONEX, khu đô thị mới Trung Hòa- Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội		(*)
2	Nguyễn Văn Hùng	số 76, ngõ 105 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội	13.200	132.0
3	Lê Gia Hanh	Thôn Thọ Đa, xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh, Hà Nội.	60	0.6

(*): Đã chuyển nhượng hết cổ phần cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hùng	Ủy Viên
Ông Triệu Hồng Tuyền	Ủy Viên
Ông Phan Tiến Sơn	Ủy Viên
Bà Lương Thị Nhung	Ủy Viên

Ban Giám đốc

Ông Triệu Hồng Tuyền	Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thái	Phó Giám đốc
Ông Phan Tiến Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Nguyên	Phó Giám đốc (chuyên công tác theo Quyết định số 17 CT34/2011/QĐ-TCH ngày 01/02/2011)

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX



Triệu Hồng Tuyển

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494 Website: www.vae.com.vn

Số D' -11 /BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được lập tại ngày 20 tháng 07 năm 2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Trần Quốc Tuấn
Tổng giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Dương Thúy Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1213/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2011	01/01/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		209.568.441.530	227.753.827.507
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		285.949.811	4.817.115.876
1 Tiền	111	V.1	285.949.811	4.817.115.876
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.105.769.366	72.489.469.078
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	51.283.684.081	47.402.189.800
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	19.796.906.800	12.215.069.252
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	75.630.382	12.922.661.923
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(50.451.897)	(50.451.897)
IV Hàng tồn kho	140		129.272.486.531	141.795.260.587
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	129.272.486.531	141.795.260.587
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		8.904.235.822	8.651.981.966
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.000.000	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.700.697.995	5.147.241.915
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	3.173.537.827	3.504.740.051
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		53.999.958.772	50.218.561.505
II Tài sản cố định	220		44.559.581.335	42.075.650.038
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	30.256.368.201	30.410.929.848
- Nguyên giá	222		54.881.017.390	55.506.108.067
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.624.649.189)	(25.095.178.219)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.4.	14.303.213.134	11.664.720.190
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VIII.7.	8.516.474.000	7.151.500.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		8.200.000.000	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	6.750.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258		576.500.000	576.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(260.026.000)	(175.000.000)
V Tài sản dài hạn khác	260		923.903.437	991.411.467
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5.	923.903.437	991.411.467
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		263.568.400.302	277.972.389.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		240.027.729.899	230.436.497.735
I Nợ ngắn hạn	310		227.788.317.576	220.340.530.300
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.	71.443.391.009	66.555.554.091
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	62.599.535.990	69.324.817.068
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	76.164.721.175	61.150.034.366
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.	679.812.160	662.573.182
5 Phải trả người lao động	315		1.910.961.444	1.655.360.911
6 Chi phí phải trả	316	V.10.	8.846.512.320	10.439.824.765
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11.	5.365.739.724	9.854.970.567
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		777.643.754	697.395.350
II Nợ dài hạn	330		12.239.412.323	10.095.967.435
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.12.	12.030.035.444	9.886.590.556
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		209.376.879	209.376.879
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		23.540.670.403	47.535.891.277
I Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	23.540.670.403	47.535.891.277
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.405.920.000	1.405.920.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		53.919.205	53.919.205
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	6.474.720
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		2.267.387.398	2.172.666.949
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		516.941.550	507.469.505
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(20.703.497.750)	3.389.440.898
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		263.568.400.302	277.972.389.012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại	V.1.	-	-
JPY		-	251.65
USD		5,224.5	-
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Kim Oanh

Lương Thị Nhung

Triệu Hồng Tuyên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14.	53.708.680.727	60.538.368.650
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.15.	53.708.680.727	60.538.368.650
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.16.	64.245.876.905	53.661.621.293
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(10.537.196.178)	6.876.747.357
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	97.418.205	641.242.305
7 Chi phí tài chính	22	VI.18.	6.915.773.034	2.428.870.185
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.476.568.288	2.356.333.500
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.6	-	72.637.639
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.7	4.101.690.589	3.481.093.173
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(21.457.241.596)	1.535.388.665
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.8	753.743.846	375.722.864
12 Chi phí khác	32		-	346
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		753.743.846	375.722.518
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(20.703.497.750)	1.911.111.183
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.19.	-	477.777.795
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(20.703.497.750)	1.433.333.388

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX**

Người lập



Trần Kim Oanh

Kê toán trưởng



Lương Thị Nhung

Giám đốc



Triệu Hồng Tuyền

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX**

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011

đến ngày 30/06/2011

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(20.703.497.750)	1.911.111.183
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		1.832.561.752	1.350.924.832
- Các khoản dự phòng	3		85.026.000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(841.994.998)	(641.242.305)
- Chi phí lãi vay	6		6.476.568.288	2.356.333.500
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(13.151.336.708)	4.977.127.210
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		1.161.445.856	18.413.495.916
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.522.774.056	(11.690.563.193)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.337.834.651	(22.758.284.164)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		37.508.030	(282.923.293)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.229.590.959)	(2.356.333.500)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(104.110.026)	(370.102.600)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		159.655.644	119.164.444
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.336.284.804)	(868.297.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.602.104.260)	(14.816.716.346)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(5.352.338.609)	(2.690.729.222)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22		744.576.793	337.272.727
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.450.000.000)	(6.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		97.418.205	352.742.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.960.343.611)	(8.000.714.190)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	20.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		43.258.565.217	60.095.170.225
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36.227.283.411)	(56.082.747.486)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.217.640.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.031.281.806	22.794.782.735
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.531.166.065)	(22.647.801)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.817.115.876	6.709.379.661
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	285.949.811	6.686.731.860

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX**

Người lập

Trần Kim Oanh

Trần Kim Oanh

Kế toán trưởng

Lương Thị Nhung

Lương Thị Nhung

10



Triệu Hồng Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và được chuyển thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex theo Quyết định 1994/QĐ - BXD ngày 14/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008056 ngày 02/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 14 tháng 10 năm 2009, Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam chuyển nhượng hết số cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C).

Từ ngày 15 tháng 06 năm 2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101073692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty có 6 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 15/06/2010, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng)

Ngày 14/07/2010, Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VCH.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, công trình xử lý chất thải và môi trường, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến thế điện thế 110KV;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng;
- Khai thác sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng, gồm: Đá, cát, sỏi, gạch, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các loại vật liệu khác trong xây dựng và trang trí nội, ngoại thất;
- Tổ chức kinh doanh các hoạt động dịch vụ sửa chữa, cải tạo, duy tu bảo dưỡng công trình, dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí, ăn uống và các dịch vụ khác;
- Thực hiện các dịch vụ sửa chữa, bảo hành các thiết bị xe máy;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải;
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ logistics;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ 01/01/2011 và kết thúc ngày 30/06/2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp nhập trước, xuất trước.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/06/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	05 - 10

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào Công ty con và khoản đầu tư dài hạn khác.

Khoản đầu tư vào Công ty con là Công ty Cổ phần Khai thác mỏ và Sản xuất vật liệu xây dựng Vina 34 với tỷ lệ sở hữu là 55%.

Khoản đầu tư dài hạn khác là khoản mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm - Vinavico và Công ty Cổ phần khai thác đá Yên Bình, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ và chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, chi phí thuê đất và thương hiệu Vinaconex được phân bổ với thời gian từ năm 2006 đến năm 2015.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lỗ từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu bán bê tông, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và doanh thu khác.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - " Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản lãi vay Ngân hàng căn cứ trên khế ước vay và tính lãi vay phải trả trên cơ sở Bảng tính lãi vay mà Ngân hàng gửi tới.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí đầu tư mỏ đá Gò Chói được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập từ 2% tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của công ty.

12.5 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
(tiếp theo)

12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

$$\text{Giá vốn trong kỳ} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ}$$

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định dựa vào Biên bản kiểm kê sản lượng dở dang cuối kỳ.

Giá vốn các dịch vụ khác được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
<i>Tiền mặt</i>	81.012.727	5.325.942
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	204.937.084	4.811.789.934
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	22.018.174	4.347.444.810
Tiền gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	944.815	30.779
Ngân hàng NNo và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hòa Bình	15.102.000	15.102.000
Kho bạc Nhà nước huyện Bảo Thắng, Lào Cai	29.145.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội Thái Thịnh (VND)	30.311.375	13.903.045
Ngân hàng TMCP Quân đội Thái Thịnh (JPY)	-	435.309.300
Ngân hàng TMCP Quân đội Thái Thịnh (USD)	107.415.720	-
Tổng cộng	285.949.811	4.817.115.876
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
<i>Phải thu khác</i>	75.630.382	12.917.237.742
Công ty Cổ phần ĐTXD và Kỹ thuật Vinaconex	33.392.640	12.875.000.000
Đối tượng khác	42.237.742	42.237.742
<i>Dư Nợ TK 338</i>	-	5.424.181
Bảo hiểm xã hội nộp trước	-	5.424.181
Tổng cộng	75.630.382	12.922.661.923

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

3. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	2.053.745.379	2.557.983.810
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	127.218.741.152	139.237.276.777
Công trình Đường A Hoà Lạc	2.563.066.093	2.265.223.366
Công trình Nhà Internet	263.949.034	263.949.034
Công trình Đường Láng	53.522.095.235	63.335.806.703
Công trình Hầm chui đường sắt	1.641.024.855	1.641.024.855
Công trình Bảo tàng Hà Nội	255.107.044	-
Công trình Cái Giá Cát Bà	1.681.229.876	9.237.890.504
Công trình Quốc lộ 3 Hà nội Thái nguyên	3.795.866.894	363.542.308
Công trình Cầu Giẽ - Ninh Bình	34.577.831.513	37.851.018.333
Công trình Hạng mục cấp thoát nước- Bắc Phú Cát	21.709.404	-
Công trình Trường Mẫu giáo Sao Sáng	60.257.620	60.257.620
Công trình Quốc lộ 38B	2.667.625.805	7.368.476.783
Công trình Quốc lộ 21-1	4.505.893.323	6.802.707.313
Công trình Hồ chứa nước Cửa Đạt	1.264.746.879	1.264.746.879
Thủy điện Ngòi Phát	21.234.000	-
Công trình Mỏ cát 25A Cửa Đạt	2.568.567.252	2.568.567.252
Công trình Đường khu dân cư	18.274.000	-
Công trình Kênh Dốc Cây Cửa Đạt	3.440.993.870	3.437.013.870
Công trình Khu công nghiệp -Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	1.349.359.880	1.301.039.715
Công trình đường Hà Nội Lào Cai	3.021.592.960	154.877.822
Công trình bệnh viện đa khoa Thái Nguyên	4.270.311.134	1.025.957.223
Công trình nhà máy bê tông Đà Nẵng	5.708.004.481	295.177.197
Cộng giá gốc hàng tồn kho	129.272.486.531	141.795.260.587
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Dự án Gò Chối 2	14.303.213.134	10.628.874.630
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.035.845.560
Tổng cộng	14.303.213.134	11.664.720.190
5. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí trả trước về giá trị thương hiệu Vinaconex	135.000.000	150.000.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	262.713.163	332.605.502
Chi phí sửa chữa	386.682.078	351.101.047
Tiền thuê đất chờ phân bổ	139.508.196	157.704.918
Tổng cộng	923.903.437	991.411.467

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2010	20.479.053.319	29.960.177.460	4.955.597.198	111.280.090	55.506.108.067
Mua trong kỳ	-	620.000.000	-	-	620.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.058.000.105	-	-	-	1.058.000.105
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(393.745.482)	(1.909.345.300)	-	(2.303.090.782)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2010	21.537.053.424	30.186.431.978	3.046.251.898	111.280.090	54.881.017.390
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2010	5.831.980.776	15.888.588.700	3.311.718.723	62.890.020	25.095.178.219
Khấu hao trong kỳ	221.683.946	1.368.763.858	237.455.894	4.658.054	1.832.561.752
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(393.745.482)	(1.909.345.300)	-	(2.303.090.782)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 01/01/2010	6.053.664.722	16.863.607.076	1.639.829.317	67.548.074	24.624.649.189
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	14.647.072.543	14.071.588.760	1.643.878.475	48.390.070	30.410.929.848
Tại ngày 30/06/2010	15.483.388.702	13.322.824.902	1.406.422.581	43.732.016	30.256.368.201

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 32.542.478.593 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.354.345.894 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)
a, Đầu tư vào Công ty con				
Công ty Cổ phần Khai thác mỏ và Sản xuất vật liệu xây dựng	820.000	8.200.000.000	-	-
b, Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Khai thác mỏ và Sản xuất vật liệu xây dựng	-	-	675.000	6.750.000.000
c, Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm - Vinavico	40.150	401.500.000	50.150	501.500.000
Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình	17.500	175.000.000	17.500	175.000.000

(* Trong kỳ Công ty tăng tỷ lệ sở hữu đối với Công ty Cổ phần Khai thác mỏ và Sản xuất vật liệu xây dựng - Vina 34 từ Công ty liên kết thành Công ty con

8. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	71.443.391.009	66.555.554.091
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	36.831.623.205	39.867.644.037
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	15.034.267.804	14.687.910.054
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	17.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng Cổ phần Thương mại Quân đội - Thái Thịnh	1.314.000.000	-
Các cá nhân khác	1.263.500.000	-
Tổng cộng	71.443.391.009	66.555.554.091

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2011	Số phải nộp	Số đã nộp
			30/06/2011
Thuế GTGT đầu ra	-	1.045.569.579	1.045.569.579
Thuế thu nhập doanh nghiệp	610.693.712	-	104.110.026
Thuế thu nhập cá nhân	51.879.470	123.990.359	71.016.855
Thuế tài nguyên	-	41.025.300	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	88.881.600	88.881.600
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	67.675.200	40.325.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	662.573.182		679.812.160

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

10.	Chi phí phải trả	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
	Trích trước chi phí hoạt động xây lắp	8.846.512.320	10.439.824.765
	Tổng cộng	8.846.512.320	10.439.824.765
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
	<i>Kinh phí công đoàn</i>	111.547.274	207.331.525
	<i>BHXH, BHYT, BHTN</i>	623.690.915	-
	<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	4.361.788.330	9.247.086.001
	Cổ tức phải trả	4.027.200.002	827.620.002
	Chi phí in phải trả	19.465.999	19.465.999
	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	-	8.400.000.000
	Lãi vay phải trả Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	245.977.329	-
	Phải trả Doanh nghiệp Thiên Thanh nộp hộ tiền cấp phép và ký quỹ	69.145.000	-
	<i>Dư có TK141</i>	268.713.205	400.553.041
	Tổng cộng	5.365.739.724	9.854.970.567
12.	Vay và nợ dài hạn	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
	<i>Vay dài hạn</i>	12.030.035.444	9.886.590.556
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	3.197.154.857	4.127.154.857
	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Thịnh	8.832.880.587	5.759.435.699
	Tổng cộng	12.030.035.444	9.886.590.556
13.	Vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND	
	a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Tổng cộng	
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2010	20.000.000.000	1.405.920.000	3.112.860.620
Tăng vốn trong năm trước	20.000.000.000	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	3.389.440.898
Giảm khác	-	-	(3.112.860.620)
Số dư tại ngày 31/12/2010	40.000.000.000	1.405.920.000	3.389.440.898
Lãi trong kỳ	-	-	(20.703.497.750)
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	(3.389.440.898)
Số dư tại ngày 30/06/2011	40.000.000.000	1.405.920.000	(20.703.497.750)
			20.702.422.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
(tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	20.400.000.000	20.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	19.600.000.000	19.600.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	20.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	<i>3.200.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu	30/06/2011	01/01/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

f) Các quỹ của công ty	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2011	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	30/06/2011
Quỹ đầu tư phát triển	2.172.666.949	94.720.449	-	2.267.387.398
Quỹ dự phòng tài chính	507.469.505	9.472.045	-	516.941.550
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	53.919.205	-	-	53.919.205
Tổng cộng	2.734.055.659	104.192.494	-	2.838.248.153

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 2,79% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 0,28% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN năm hiện hành, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	52.238.030.863	57.704.874.235
Doanh thu cung cấp dịch vụ	277.791.500	-
Doanh thu bán vật liệu	1.008.809.003	2.492.465.142
Doanh thu khác	184.049.361	341.029.273
Tổng cộng	53.708.680.727	60.538.368.650
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	52.238.030.863	57.704.874.235
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	277.791.500	-
Doanh thu thuần bán vật liệu	1.008.809.003	2.492.465.142
Doanh thu khác	184.049.361	341.029.273
Tổng cộng	53.708.680.727	60.538.368.650
16. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	63.008.698.486	51.503.725.627
Giá vốn dịch vụ	274.795.500	341.029.272
Giá vốn bán vật liệu	712.530.558	1.816.866.394
Giá vốn khác	249.852.361	-
Tổng cộng	64.245.876.905	53.661.621.293

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

17. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi	25.310.205	352.742.305
Lãi bán cổ phần Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm	-	288.500.000
Cổ tức nhận được	72.108.000	-
Tổng cộng	97.418.205	641.242.305
18. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	6.476.568.288	2.356.333.500
Dự phòng đầu tư tài chính	85.026.000	-
Chi phí tài chính khác	354.178.746	72.536.685
Tổng cộng	6.915.773.034	2.428.870.185
19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	54.559.842.778	61.555.333.819
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	75.263.340.528	59.644.222.636
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(20.703.497.750)	1.911.111.183
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	477.777.796
20. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.942.822.058	51.418.913.287
Chi phí nhân công	20.262.663.236	15.042.358.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.832.561.752	2.355.276.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.482.647.856	26.359.115.842
Chi phí khác bằng tiền	8.371.040.542	5.007.695.669
Tổng cộng	146.891.735.444	100.183.360.035

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
		đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
		VND	VND
Doanh thu			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Công ty mẹ	41.051.455.823	8.164.614.172
Công ty Cổ phần khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng Vina34	Công ty con	485.604.641	-
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Công ty mẹ	5.351.862.900	8.164.614.172
Công ty Cổ phần khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng Vina34	Công ty con	161.111.315	-

1.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm

	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
	VND	VND
Thu nhập Ban giám đốc công ty	282.483.820	439.695.000
Tổng cộng	282.483.820	439.695.000

1.3 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
Các khoản phải thu			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Công ty mẹ	21.773.603.915	18.697.455.426
Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Công ty mẹ	-	92.017.454
Công ty Cổ phần khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng (Vina34)	Công ty con	502.439	-

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu khách hàng

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ban quản lý Công nghệ thông tin Hà Nội	2.400.352.000	2.400.352.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	21.773.603.915	18.697.455.426
Ban điều hành Dự án xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	881.532.789	881.532.789
Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng khu công nghệ cao Hòa Lạc	709.637.800	709.637.800
Ban quản lý Vinahud	575.313.000	463.721.000
Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	12.770.182.551	15.369.775.823
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Sông Đà	220.245.445	288.745.445
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	729.956.866	729.956.866

20:
: 0N
H NH
TOÁN
VIỆT
2/1/11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	191.848.494	391.848.494
Công ty Điện Miền Bắc 2	1.025.718.257	1.025.718.257
Công ty Vinaconex Alphanam	217.152.000	217.152.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	-	174.453.733
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	6.571.387.602	2.065.700.121
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	-	537.710.760
Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt	-	10.352.856
Công ty TNHH Vinh Quang	370.126.278	489.955.051
Công ty Vận tải Phú Thành	259.791.532	267.231.422
Công ty Kinh doanh nhà Đồng Đa	15.534.417	15.534.417
Công ty Cổ phần Vimeco	190.177.735	-
Công ty cổ phần Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu Vina 34	-	248.413.965
Xí nghiệp Thương mại và Xây dựng công trình	671.268.520	671.268.520
Công ty Cổ phần Thương mại Thăng Long	8.290.146	8.290.146
Công ty 56 - Bùi Thế Nhung	34.917.481	34.917.481
Các đối tượng khác	1.666.647.253	1.702.465.428
Tổng cộng	51.283.684.081	47.402.189.800
2.2	30/06/2011	01/01/2011
Trả trước cho người bán	VND	VND
Nguyễn Vũ Anh Tiến	329.473.343	-
Lê Minh Tuấn	1.486.229.773	1.485.229.853
Trần Việt Hưng	578.962.284	578.952.284
Lê Văn Sỹ	194.247.468	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Cơ Khí công trình	3.904.055.000	1.456.520.000
Công ty Cổ phần Vinadelta	7.800.000.000	1.369.336.044
Công ty Cổ phần Dương Trang	128.000.000	128.000.000
Công ty Cổ phần Vũ Linh	-	585.000.000
Công ty Lắp máy Lilama 69-1	1.232.903.801	639.603.930
DNTN Thiên Thanh	-	4.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư dịch vụ thương mại xây dựng Thăng Long Hà Nội	130.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng CDCC	191.740.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng thương mại Hữu Nghị	183.000.000	-
Doanh nghiệp Quang Vinh	100.000.000	-
Công ty Vinaconex Đà Nẵng	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Trường Linh	100.000.000	-
Nhà máy Bê tông Amaccas	350.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Nam Sơn	1.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 808	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Thành Hưng	100.000.000	-
Các đối tượng khác	188.295.131	1.472.427.141
Tổng cộng	19.796.906.800	12.215.069.252

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

2.3 Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
<i>Tạm ứng</i>	3.173.537.827	3.504.740.051
Lê Gia Hạnh	-	396.011.259
Lê Gia Huân	-	200.698.966
Nguyễn Hồng Hải	-	201.380.556
Lê Văn Sỹ	168.356.362	168.356.362
Nguyễn Quang Minh	180.019.000	203.000.000
Phạm Văn Xuyên	598.023.884	363.047.141
Nguyễn Ngọc Đức	382.047.141	333.140.900
Nguyễn Vũ Anh Tiến	501.092.818	501.092.818
Nguyễn Đức Thọ	164.794.667	196.641.893
Nguyễn Minh Thái	420.928.309	420.928.309
Các đối tượng khác	758.275.646	520.441.847
Tổng cộng	3.173.537.827	3.504.740.051
2.4 Phải trả người bán	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Nghiêm Đăng Diễn	536.660.176	-
Nguyễn Thăng Long	1.315.941.548	-
XM Thăng Long	406.238.655	-
Nguyễn Đức Thọ	1.269.116.909	1.732.943.197
Đình Hoàng Diệp	-	639.285.706
Vũ Trọng Tuệ	3.911.523.643	3.461.358.398
Công ty Caltex	11.014.731.868	17.216.531.168
Công ty giao thông 3 Hà Nội	935.657.610	935.657.610
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải thương mại Anh Tú - Phương Tú	507.332.183	907.332.183
Doanh nghiệp vận tải Sơn Linh	283.269.660	-
Công ty Công Thành	613.662.928	613.662.928
Xí nghiệp Nhũ tương nhựa đường Transmeco	337.080.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 - Vinaconex 12	1.698.936.332	-
Công ty TNHH MTV Hồng Anh	957.527.095	964.240.945
Công ty Vận tải thương mại Xuân Đũng	-	249.225.508
Công ty TNHH Xuân Hùng	1.644.386.422	2.624.044.343
Công ty TNHH Bảo sơn	246.214.342	246.214.342
Công ty Cổ phần Nam Hải	304.935.656	-
Tổ hợp Kinh doanh vận tải Thanh Tuyên	1.188.324.805	1.188.324.805
Công ty Cổ phần Xây dựng số 39 - Vinaconex 39	806.158.679	1.242.452.707
Công ty Cổ phần VinaDelta	1.493.299.000	-
Xí nghiệp 296 - Công ty 319	445.672.451	-
Công ty TMCP Quốc tế Tài Phát	676.256.899	412.917.353
Công ty Cổ phần Công nghệ nền móng và Xây dựng	1.122.299.000	254.596.000
Công ty TNHH Vải địa kỹ thuật Việt Nam	352.522.120	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Hoàng Hà	3.515.394.304	2.068.964.982
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Vũ Minh	364.190.640	-
Công ty TNHH MTV Chiến Hiếu	628.960.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thép Miền Bắc	936.694.810	-
Doanh nghiệp tư nhân Văn Thạnh	1.147.118.000	-
Công ty TNHH Đức Thiên Phúc	1.303.918.699	2.230.137.599
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	7.962.651.200	6.522.301.200
Công ty Quản lý và Xây dựng đường bộ 234	1.911.479.621	-
Công ty Mỏ đá Kiện Khê	335.075.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Toàn Phát	870.763.860	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hoàng Hà	1.089.195.383	-
Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường	807.072.200	-
Công ty Cổ phần Đất mới	975.573.303	-
Các đối tượng khác	8.683.700.989	25.814.626.094
Tổng cộng	62.599.535.990	69.324.817.068
2.5 Người mua trả tiền trước	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
BQL mở rộng đường Láng Hòa Lạc	35.975.401.431	36.505.744.557
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	13.133.347.570	7.362.164.218
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	20.977.239.854	12.755.036.500
Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	5.195.815.000	2.195.815.000
Tinh đoàn Thái Nguyên	605.119.600	800.000.000
Công ty Cổ phần Vimeco	-	1.005.465.981
Các đối tượng khác	277.797.720	525.808.110
Tổng cộng	76.164.721.175	61.150.034.366
2.6 Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí bảo hành	-	72.637.639
Tổng cộng	-	72.637.639
2.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.567.374.160	2.094.872.225
Chi phí vật liệu quản lý	260.750.446	167.056.789
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.478.367	147.120.192
Chi phí khấu hao TSCĐ	389.015.144	385.544.037
Thuế, phí và lệ phí	10.812.360	4.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

(tiếp theo)

Chi phí dự phòng	15.000.000	15.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.968.185	437.250.255
Chi phí bằng tiền khác	417.291.927	230.249.675
Tổng cộng	4.101.690.589	3.481.093.173
2.8 Thu nhập khác	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
	VND	VND
Thu phí xăng dầu	2.500.000	16.094.000
Thu phí chuyển nhượng cổ phần	-	9.311.550
Thu thanh lý tài sản cố định	744.576.793	337.272.727
Thu khác	6.667.053	13.044.587
Tổng cộng	753.743.846	375.722.864

2.9 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Vinaconex đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập

Trần Kim Oanh

Kê toán trưởng

Lương Thị Nhung



Triệu Hồng Tuyền